

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
13 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Area, population and population density in 2021 by district</i>	65
14 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	66
15 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average population by district</i>	67
16 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average male population by district</i>	67
17 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average female population by district</i>	68
18 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average urban population by district</i>	68
19 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average rural population by district</i>	69
20 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	70
21 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	70
22 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	71
23 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	72
24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi <i>Infant mortality rate and under five mortality rate</i>	73
25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	74
26 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	75
27 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	75
28 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	76

Biểu Table		Trang Page
29	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	76
30	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	77
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of economic sector</i>	78
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	79
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	80
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	81
35	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	82
36	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	83
37	Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo nhóm tuổi - <i>Unemployment and underemployment rate of labour force at working age by age group</i>	84
38	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn - <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	85
39	Số lao động được tạo việc làm trong năm <i>Number of employees having job in year</i>	85
40	Thu nhập bình quân một tháng của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế <i>Monthly average income of employeeed workers by kinds of economic activity</i>	86
41	Tai nạn lao động trên địa bàn <i>Accident at work</i>	88

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i ;

i : Nhóm tuổi thứ i ;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó, có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao động đang} \\ \text{làm việc trong nền} \\ \text{kinh tế đã qua đào tạo} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số người đang làm việc} \\ \text{đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động} \\ \text{đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

$$\text{CDR} = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this

job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;

- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;

- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;

- During the off season;

- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labour force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2021

1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Thái Nguyên năm 2021 là trên 1.323 nghìn người; tăng 15,3 nghìn người (+1,01%) so với năm 2020. Dân số nam là 646,2 nghìn người, chiếm 48,8%; dân số nữ là 676,9 nghìn người, chiếm 51,2%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2021 đạt 2,12 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thô là 14,74‰; tỷ suất chết thô là 5,24‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 13,69‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 20,53‰; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 9,50‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh là 73,7 năm; trong đó, nam là 71,1 năm và nữ là 76,4 năm.

2. Lao động và việc làm

Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 599 nghìn người, giảm 171 nghìn người so với năm 2020 (do số liệu năm 2021 được tổng hợp và công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13), theo đó, lực lượng lao động sẽ không bao gồm những lao động tự sản, tự tiêu trong nông nghiệp). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2021 đạt 590,1 nghìn người; trong đó, lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 117,7 nghìn người, chiếm 20%; khu vực công nghiệp và xây dựng 256,3 nghìn người, chiếm 43,4%; khu vực dịch vụ 216,2 nghìn người, chiếm 36,6%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 1,57%; trong đó, khu vực thành thị là 3,21%, khu vực nông thôn là 0,81%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 3,32%; trong đó, khu vực thành thị là 2,22% và khu vực nông thôn là 3,82%. So với năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 thấp hơn 0,13 điểm phần trăm, tỷ lệ thiếu việc làm cao hơn 1,02 điểm phần trăm.

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

2021



Dân số - Population

1.323.150

Người - Person



32,2%

Thành thị - Urban



67,8%

Nông thôn - Rural



Dân số trung bình
Average population

48,8%

Nam - Male



51,2%

Nữ - Female



73,7
Tuổi - Age

71,1
Tuổi - Age

76,4
Tuổi - Age



Nam - Male Nữ - Female

Tuổi thọ trung bình
Life expectancy at birth



99,4%

Thành thị - Urban



97,8%

Nông thôn - Rural

98,3%



98,7%

Nam - Male



98%

Nữ - Female

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
Percentage of literate population aged 15+

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên - Labour force at 15+

590,1 Nghìn người
Thous. persons

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
Employed population at 15+

35,4%

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo
Percentage of trained labour force at 15+



599

Nghìn người
Thous. persons



1,57%

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi
Unemployed rate of labour at working age

13 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện/thành phố/thị xã

Area, population and population density in 2021 by district

	Diện tích	Dân số	Mật độ	Cơ cấu - Structure (%)	
	Area (Km ²)	trung bình (Người) Average population (Person)	dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)	Diện tích Area	Dân số Population
TỔNG SỐ - TOTAL	3.521,96	1.323.150	376	100,00	100,00
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	222,12	354.331	1.595	6,31	26,78
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	97,31	72.593	746	2,76	5,49
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	258,42	197.538	764	7,34	14,93
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	513,77	90.825	177	14,59	6,86
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	838,39	69.342	83	23,80	5,24
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	349,80	104.508	299	9,93	7,90
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	431,73	94.150	218	12,26	7,12
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	569,03	176.030	309	16,16	13,30
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	241,39	163.833	679	6,85	12,38

14 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2017	1.256.124	615.461	640.663	399.447	856.677
2018	1.273.557	623.286	650.271	405.246	868.311
2019	1.290.945	631.071	659.874	413.878	877.067
2020	1.307.871	638.931	668.940	419.679	888.192
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1.323.150	646.245	676.905	425.351	897.799
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2017	1,07	1,19	0,95	1,77	0,75
2018	1,39	1,27	1,50	1,45	1,36
2019	1,37	1,25	1,48	2,13	1,01
2020	1,31	1,25	1,37	1,40	1,27
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1,01	1,01	1,01	1,01	1,01
Cơ cấu - Structure (%)					
2017	100,00	49,00	51,00	31,80	68,20
2018	100,00	48,94	51,06	31,82	68,18
2019	100,00	48,88	51,12	32,06	67,94
2020	100,00	48,85	51,15	32,09	67,91
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,00	48,84	51,16	32,15	67,85

15 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố/thị xã

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.256.124	1.273.557	1.290.945	1.307.871	1.323.150
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	327.966	333.456	341.707	348.192	354.331
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	67.633	68.034	69.660	70.996	72.593
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	192.084	194.569	197.088	197.374	197.538
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	88.321	88.912	89.420	89.991	90.825
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	67.137	67.822	68.196	68.742	69.342
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	98.344	101.741	102.548	103.490	104.508
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	91.820	92.008	92.622	93.300	94.150
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	169.692	170.821	172.289	174.162	176.030
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	153.127	156.194	157.415	161.624	163.833

16 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố/thị xã

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	615.461	623.286	631.071	638.931	646.245
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	160.780	161.743	165.672	168.809	171.675
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	33.274	33.471	34.227	34.764	35.530
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	89.931	90.082	91.012	91.080	91.222
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	43.655	44.789	44.995	45.264	45.681
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	33.588	34.560	34.710	35.032	35.358
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	48.972	50.641	50.982	51.504	52.015
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	45.774	45.865	46.125	46.446	46.881
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	84.247	84.720	85.372	86.400	87.380
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	75.240	77.415	77.976	79.632	80.503

17 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố/thị xã

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	640.663	650.271	659.874	668.940	676.905
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	167.186	171.713	176.035	179.383	182.656
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	34.359	34.563	35.433	36.232	37.063
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	102.153	104.487	106.076	106.294	106.316
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	44.666	44.123	44.425	44.727	45.144
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	33.549	33.262	33.486	33.710	33.984
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	49.372	51.100	51.566	51.986	52.493
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	46.046	46.143	46.497	46.854	47.269
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	85.445	86.101	86.917	87.762	88.650
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	77.887	78.779	79.439	81.992	83.330

18 Dân số trung bình thành thị

phân theo huyện/thành phố/thị xã

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	399.447	405.246	413.878	419.679	425.351
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	243.057	245.856	251.298	256.167	261.148
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	46.741	47.535	48.312	51.110	52.459
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	52.074	53.682	54.711	52.070	50.548
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	6.412	6.457	6.572	6.627	6.695
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	3.766	3.723	3.885	3.930	3.975
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	12.095	12.247	12.452	12.584	12.728
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	7.540	7.664	7.795	7.894	8.008
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	18.555	18.730	19.326	19.645	19.965
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	9.207	9.352	9.527	9.652	9.825

19 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố/thị xã

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	856.677	868.311	877.067	888.192	897.799
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	84.909	87.600	90.409	92.025	93.183
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	20.892	20.499	21.348	19.886	20.134
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	140.010	140.887	142.377	145.304	146.990
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	81.909	82.455	82.848	83.364	84.130
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	63.371	64.099	64.311	64.812	65.367
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	86.249	89.494	90.096	90.906	91.780
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	84.280	84.344	84.827	85.406	86.142
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	151.137	152.091	152.963	154.517	156.065
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	143.920	146.842	147.888	151.972	154.008

20 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	947.972	950.874	971.500	986.252	982.058
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	167.851	158.684	190.955	194.250	170.254
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	687.114	690.125	690.676	698.308	707.710
Góa - <i>Widowed</i>	70.717	78.945	67.193	69.038	76.716
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	22.200	23.120	22.676	24.656	27.378
Khác - <i>Others</i>	90	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	17,71	16,69	19,66	19,70	17,34
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	72,48	72,58	71,09	70,80	72,06
Góa - <i>Widowed</i>	7,46	8,30	6,92	7,00	7,81
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	2,34	2,43	2,33	2,50	2,79
Khác - <i>Others</i>	0,01	-	-	-	-

21 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2017	96,07	90,56	97,24
2018	95,85	88,92	99,32
2019	95,64	88,70	99,10
2020	95,51	93,70	99,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	95,47	88,46	99,31

22 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số^(*)

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>		Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
		Toàn bộ dân số <i>Total</i>	Trong đó: tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) <i>In which: mortality rate of children under 1 year old (child under 1 year old death/1000 live births)</i>	
2017	16,00	4,70	14,20	11,30
2018	14,00	6,40	14,20	7,60
2019	17,63	6,85	13,90	10,78
2020	15,82	6,60	13,75	9,22
Sơ bộ - Prel. 2021	14,74	5,24	13,69	9,50

^(*) Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm

23 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn^(*)

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Chung cả nước <i>Whole country</i>	Tỉnh Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen province</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2017	2,04	2,09	1,96	2,22
2018	2,05	2,05	2,15	2,01
2019	2,09	2,14	2,15	2,18
2020	2,16	2,16	2,17	2,16
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	2,11	2,12	2,06	2,34

* Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm

24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi^(*)

Infant mortality rate and under five mortality rate

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) <i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>			Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) <i>Under five mortality rate (Under - five deaths per 1000 live births)</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2017	14,20	16,14	12,25	21,40	27,83	14,55
2018	14,15	16,04	12,17	21,25	27,66	14,45
2019	13,90	15,76	11,94	20,86	27,19	14,16
2020	13,75	15,59	11,81	20,63	26,90	13,98
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	13,69	15,52	11,75	20,53	26,78	13,91

* Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính^(*)

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2017	2,81	2,78	2,83
2018	3,00	1,33	4,62
2019	3,46	2,51	4,36
2020	1,01	0,84	1,18
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	1,74	0,48	1,64
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2017	3,08	2,40	3,72
2018	2,90	2,22	3,55
2019	2,46	2,34	2,57
2020	5,59	6,71	4,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	4,47	5,73	3,30
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net emigration rate</i>			
2017	-0,27	0,38	-0,89
2018	0,11	-0,89	1,08
2019	1,00	0,17	1,79
2020	-4,58	-5,87	-3,32
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	-2,73	-5,25	-1,66

^(*) Ghi chú:

- Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm

- Di cư 1 năm trước thời điểm điều tra

26 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Net emigration rate</i>
2017	1,07	11,30	-0,27
2018	1,39	7,60	0,11
2019	1,37	10,78	1,00
2020	1,31	9,22	-4,58
Sơ bộ <i>Prel. 2021</i>	1,01	9,50	-2,73

27 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính^(*)

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Cả nước <i>Whole country</i>	Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	Thái Nguyên <i>Thai Nguyen</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
				Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2017	73,50	71,00	73,49	70,91	76,23
2018	73,49	70,95	73,53	70,94	76,26
2019	73,60	71,10	73,62	70,04	76,35
2020	73,70	71,40	73,70	71,40	76,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	73,64	71,20	73,70	71,13	76,43

^(*) Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm

28 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính^(*)

Average age of first marriage by sex and by residence

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2017	24,5	36,4	22,6
2018	24,9	27,3	22,5
2019	24,5	26,5	22,6
2020	24,5	26,8	22,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	24,9	27,1	22,8

^(*) Theo kết quả điều tra biến động dân số hàng năm

29 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị	Nông thôn
				<i>Urban</i>	<i>Rural</i>
2017	97,6	98,3	97,0	99,2	96,8
2018	98,3	98,8	97,8	99,2	97,8
2019	98,2	98,7	97,7	99,3	97,6
2020	97,9	98,3	97,5	99,1	97,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	98,3	98,7	98,0	99,4	97,8

30 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above by sex
and by residence*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021 ^(*)
Ngìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	763,2	767,2	777,2	769,9	599,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	369,1	375,4	382,7	379,6	304,1
Nữ - Female	394,2	391,8	394,5	390,3	294,9
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	214,7	218,0	220,2	214,6	187,4
Nông thôn - Rural	548,5	549,3	557,0	555,3	411,6
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	48,35	48,93	49,24	49,31	50,76
Nữ - Female	51,65	51,07	50,76	50,69	49,24
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	28,14	28,41	28,34	27,87	31,29
Nông thôn - Rural	71,86	71,59	71,66	72,13	68,71

Ghi chú: ^(*) Số liệu năm 2021 tổng hợp và công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13), theo đó lực lượng lao động sẽ không bao gồm những lao động tự sản, tự tiêu trong nông nghiệp

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Người - <i>Person</i>				
2017	752.957	337.342	226.408	189.208
2018	760.743	310.971	234.927	214.845
2019	766.388	303.173	255.932	207.283
2020	757.957	293.367	261.565	203.025
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i> ^(*)	590.136	117.681	256.286	216.169
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	100,32	93,12	108,12	105,79
2018	101,03	92,18	103,76	113,55
2019	100,74	97,49	108,94	96,48
2020	98,90	96,77	102,20	97,95
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	77,86	40,11	97,98	106,47
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2017	100,00	44,80	30,07	25,13
2018	100,00	40,88	30,88	28,24
2019	100,00	39,56	33,39	27,05
2020	100,00	38,70	34,51	26,79
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	19,94	43,43	36,63

Ghi chú: ^(*) Số liệu năm 2021 tổng hợp và công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19)
thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2017	752.957	74.061	571.943	106.953
2018	760.743	72.896	575.062	112.785
2019	766.388	71.620	583.768	111.000
2020	757.957	68.755	584.209	104.993
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i> ^(*)	590.136	58.187	448.430	83.519
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) %</i>				
2017	100,32	102,84	98,76	107,61
2018	101,03	98,43	100,55	105,45
2019	100,74	98,25	101,51	98,42
2020	98,90	96,00	100,08	94,59
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	77,86	84,63	76,76	79,55
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2017	100,00	9,84	75,96	14,20
2018	100,00	9,58	75,59	14,83
2019	100,00	9,35	76,17	14,48
2020	100,00	9,07	77,08	13,85
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	9,86	75,99	14,15

Ghi chú: ^(*) Số liệu năm 2021 tổng hợp và công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2017	752.957	212.563	540.394
2018	760.743	215.485	545.258
2019	766.388	216.027	550.361
2020	757.957	210.115	547.842
Sơ bộ - <i>Prel. 2021^(*)</i>	590.136	181.580	408.556
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2017	59,94	53,21	63,08
2018	59,73	53,17	62,80
2019	59,37	52,20	62,75
2020	57,95	50,07	61,68
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	44,60	42,69	45,51

Ghi chú: ^(*) Số liệu năm 2021 tổng hợp và công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2017	752.957	362.314	390.643
2018	760.743	371.655	389.088
2019	766.388	374.233	392.155
2020	757.957	372.771	385.186
Sơ bộ - <i>Prel. 2021^(*)</i>	590.136	298.539	291.597
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2017	59,94	58,87	60,97
2018	59,73	59,63	59,83
2019	59,37	59,30	59,43
2020	57,95	58,34	57,58
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	44,60	46,20	43,08

Ghi chú: ^() Số liệu năm 2021 tổng hợp và công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).*

35 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm, trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2017	26,00	30,25	22,01
2018	26,18	30,97	21,59	52,98	15,54
2019	27,17	29,05	25,35	57,92	15,01
2020	28,24	30,50	26,05	58,10	16,71
Sơ bộ - Prel. 2021	35,40	41,22	29,43	58,57	25,03

^(*) Ghi chú:

- Lao động đã qua đào tạo là những người đã từng học và tốt nghiệp (có bằng hoặc chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo) ở một trường lớp đào tạo chuyên môn, kỹ thuật của cấp học hoặc trình độ đào tạo tương đương thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên.
- Số liệu năm 2021 tổng hợp và công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

36 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2017	1,66	1,82	1,48	2,16	1,45
2018	1,19	1,05	1,34	1,51	1,06
2019	1,61	2,42	0,73	2,32	1,35
2020	1,70	1,90	1,48	2,32	1,46
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1,57	1,94	1,15	3,21	0,81

37 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo nhóm tuổi

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age by age group

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
1. Tỷ lệ thất nghiệp Unemployment rate	1,66	1,19	1,61	1,70	1,57
Phân theo độ tuổi - <i>By age group</i>					
15-24	10,09	5,39	6,52	5,20	4,36
25-49	0,56	0,75	0,92	1,30	1,50
50+	0,00	0,53	0,16	1,06	0,22
2. Tỷ lệ thiếu việc làm Underemployment rate	0,48	1,37	0,97	2,30	3,32
Phân theo độ tuổi - <i>By age group</i>					
15-24	1,57	1,41	1,79	1,03	3,87
25-49	0,40	1,26	0,85	2,34	3,33
50+	0,12	1,74	0,76	3,00	2,92

38 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2017	0,48	0,48	0,49	0,22	0,59
2018	1,37	1,40	1,33	0,76	1,62
2019	0,97	1,15	0,78	1,24	0,87
2020	2,30	2,53	2,04	2,69	2,15
Sơ bộ - Prel. 2021	3,32	3,65	2,96	2,22	3,82

39 Số lao động được tạo việc làm trong năm

Number of employees having job in year

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Xuất khẩu lao động <i>In which: Labor export</i>
	2017	21.425
2018	24.348	1.204
2019	24.744	2.018
2020	21.713	1.177
Sơ bộ - Prel. 2021	...	750

40 Thu nhập bình quân một tháng của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế

*Monthly average income of employed workers
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020		2021	
	Toàn quốc Country	Thái Nguyên Thai Nguyen	Toàn quốc Country	Thái Nguyên Thai Nguyen
TỔNG SỐ - TOTAL	6.597,4	6.278,7	6.552,4	6.236,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.290,6	3.595,0	4.701,3	3.696,9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.182,9	7.171,5	8.658,1	7.353,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6.700,5	6.626,0	6.350,9	6.393,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.368,4	6.595,2	8.910,0	9.912,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.424,1	4.893,4	6.321,6	4.836,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.154,8	5.378,3	6.193,6	5.353,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.720,4	5.724,1	6.662,0	6.088,6
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	7.775,5	6.430,8	7.728,9	6.550,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.300,1	4.275,4	4.968,2	4.461,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9.537,6	6.380,1	10.187,5	8.981,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.608,2	7.256,5	9.814,3	8.921,3

40 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Monthly average income of employed workers by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong\$

	2020		2021	
	Toàn quốc Country	Thái Nguyên Thai Nguyen	Toàn quốc Country	Thái Nguyên Thai Nguyen
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9.070,8	5.296,2	9.009,6	7.952,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.891,4	6.450,8	9.090,7	5.830,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.960,0	6.476,4	6.701,4	5.019,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6.940,5	6.673,2	7.296,2	7.351,8
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7.051,9	6.382,4	7.247,8	6.834,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.401,9	6.425,6	7.905,8	6.088,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.964,8	4.500,0	5.919,0	5.572,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.304,2	5.023,8	5.262,0	4.635,7

41 Tai nạn lao động trên địa bàn

Accident at work

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
A. Số vụ tai nạn lao động (Vụ)^(*) <i>Number of cases of accident at work</i> <i>(Case)</i>	153	144	103	138	102
Phân theo một số ngành chủ yếu <i>By kinds of economic activity</i>					
Công nghiệp khai khoáng	10	14	4	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing and processing industry</i>	133	126	89	109	85
Sản xuất và phân phối điện, nước, thu gom xử lý nước thải, rác thải <i>Production and distribution of electricity, water, collection and treatment of waste water and waste</i>	-	2	3	-	3
Xây dựng - <i>Construction</i>	5	1	5	4	3
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân <i>Commercial; repair of motor vehicles, motorcycles, motorbikes and personal belongings</i>	2	1	-	7	1
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Warehousing transportation and contact information</i>	1	-	1	-	2
Ngành dịch vụ khác - <i>Other service industry</i>	2	-	1	12	1
B. Số lượt người bị tai nạn lao động (Người) <i>Number of injures of accident at work</i> <i>(Person)</i>	156	145	105	139	104
C. Số người chết do tai nạn lao động (Người) <i>Number of deaths of accident at work</i> <i>(Person)</i>	19	16	10	12	16

* Ghi chú: Tổng hợp trên số doanh nghiệp có báo cáo cho ngành chức năng